KẾT QUẢ ĐIỀU TRA SƠ BỘ KHU HỆ CHIM CỦA VƯỜN QUỐC GIA XUÂN SƠN, TỈNH PHÚ THỌ BẰNG PHƯƠNG PHÁP LƯỚI MỜ

NGUYỄN LÂN HÙNG SƠN, NGUYỄN THANH VÂN

Trường đại học Sư phạm Hà Nội

Vườn quốc gia (VQG) Xuân Sơn có tổng diện tích 15.048 ha, nằm ở phía tây của huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Nơi đây có hệ sinh thái rừng núi đá vôi xen núi đất gần như nguyên sinh khá đặc biệt ở vùng Tây Bắc Việt Nam và là điểm kết thúc của dãy Hoàng Liên Sơn nên khu hệ chim ở đây khá đặc biệt và mang tính đặc trưng cho một khu vực ở vùng Tây Bắc, trải rộng trên nhiều dạng sinh cảnh khác nhau.

Phương pháp nghiên cứu chim sử dụng lưới mờ (mist-nets) để bắt thả và đeo vòng đánh dấu là một phương pháp hiện đại đã được sử dụng từ lâu trên thế giới [3]. Tuy nhiên, ở Việt Nam, phương pháp này chưa được sử dụng phổ biến do hạn chế về trang thiết bị nghiên cứu và điều kiện triển khai nghiên cứu.

Dựa trên kết quả của hai đợt nghiên cứu chim tại VQG Xuân Sơn vào đầu năm 2006 sử dụng lưới mờ với mục đích để bắt thả và đeo vòng, chúng tôi đưa ra những kết quả điều tra sơ bộ về các loài chim hiện diện ở đây và một số thảo luận về cấu trúc thành phần loài của nhóm chim được bắt thả bằng phương pháp này.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Khu vực đặt lưới mờ để thu mẫu nằm ở núi Ten (đỉnh cao 1.253 m với toạ độ 21°06'49"N, 104°56'03"E) theo các độ cao khác nhau, có thảm thực vật còn giữ được nhiều tính nguyên sinh của rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp mặc dù đã bị tác động ít nhiều.

Trong đầu năm 2006, chúng tôi tiến hành 2 đợt thực địa. Đợt 1 vào tháng 1/2006 (mùa đông) và đợt 2 vào tháng 3/2006 (mùa xuân). Mỗi đợt kéo dài trong 12 ngày.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng 10 lưới mờ loại 4 tay lưới, dài 12 m, cao 2,6 m, mắt lưới 15 × 15 mm của I-ta-li-a (do Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Paris cung cấp) để bắt thả chim tại VQG Xuân Sơn. Tại khu vực núi Ten, chúng tôi thiết lập 3 trại nghiên cứu ở 3 độ cao khác nhau trong khoảng 780-1150 m. Ví trí đặt trại luôn gần nguồn nước (họng nước, suối nhỏ) để đảm bảo việc ăn uống và sinh hoạt của đoàn nghiên cứu. Cả 3 trại đều có thảm thực vật rừng đã bị tác động song ít nhiều còn giữ được tính nguyên sinh. Ở trại 1, các lưới được đặt ở độ cao từ 1000-1150 m; một số lưới được đặt trên những dông núi xuyên qua các thảm rừng lùn trên núi với các loài thực vật thuộc các họ Đỗ quyên, Dẻ, Re, Hoa hồng... cao dưới 5 m với các cành nhánh xum xuê và các loài địa y đeo bám, cùng với tầng thảm mục dầy phía dưới. Trại 2 ở độ cao thấp hơn (900-950 m); các lưới được phân bố trên cả dông núi Moong Chó, đồng thời trải xuống gần phía suối ở dưới, đặt ngang trên các sườn núi đất và đá; thực vật ở đây chủ yếu là các cây gỗ từ trung bình đến lớn; dọc suối nước có sự phát triển của nhóm Quyết lớn. Trại 3 ở độ cao thấp hơn hẳn (780-790 m); thảm rừng ở đây có độ che tán khá tốt, được chia làm 4 tầng. Tầng ưu thế sinh thái cao 15-30 m do nhiều loài cây lá rộng thường xanh tạo thành. Tầng cây gỗ dưới tán cao 5-15 m; ngoài các cây con của tầng trên, còn có nhiều loài cây gỗ nhỏ khác thuộc các họ Thị, Na, Chè.... Tầng cây bụi bao gồm

Công trình được hỗ trợ về kinh phí của đề tài QG.05.23.

chủ yếu là các loài trong các họ Cà phê, Mua, Cau dừa. Tầng thảm tươi, ngoài dương xỉ, còn có ráy, thiên nhiên kiện, lá dong, hương bài□. Tuy nhiên, nhiều khoảng rừng cũng bị chặt phá, tạo nên các thể khảm với sự xen kẽ của một số rừng nứa, rừng chuối. Ở mỗi trại, chúng tôi dựng 10 lưới cắt qua các sinh cảnh đặc trưng của thảm thực vật ở khu vực đó. Các lưới được mở hoạt động từ 7-12 tiếng mỗi ngày, bắt đầu từ 5-6h đến 17h30-18h30, tùy theo mùa và điều kiện thời tiết cho phép. Với 10 lưới được trải rộng trong điều kiện địa hình đi lại khá khó khăn, nên trong thực tế, thường phải sau 30-45 phút các lưới mới được chúng tôi kiểm tra lặp lại. Hơn thế, thời gian này cũng còn phụ thuộc vào số lượng chim mắc lưới ở từng thời điểm khác nhau. Mỗi cá thể chim thu từ lưới được để trong một túi đựng chim riêng để chụp ảnh, xác định loài, kiểm tra trọng lượng, chiều dài của cánh, hiện trạng tuổi (dựa theo đặc điểm của bộ lông, màu sắc của mỏ, mép mỏ...), tình trạng sinh sản (dựa vào đặc điểm của lỗ huyệt) cũng như giới tính (với các loài có sự khác nhau về màu sắc của bộ lông giữa cá thể đực và cái) và các thông tin khác nếu có (trong bài báo này, mới chỉ thảo luận về cấu trúc thành phần loài, các dữ liệu thu được khác như đã nêu ở trên được chúng tôi phân tích và tiếp tục thảo luận trong các bài báo tiếp theo). Sau đó, chim được đeo vòng kim loại có mã số và chữ của Bảo tàng Sinh vật, trường đại học Sư phạm Hà Nội.

Để định loại chim ở ngoài thiên nhiên, chúng tôi tham khảo các tài liệu có mô tả chi tiết hình thái và hình màu minh hoạ [2, 5, 9, 11]. Tên khoa học, tên tiếng Anh và hệ thống taxon được chúng tôi sử dụng dựa theo Inskipp et al., 1996 [4]. Tuy nhiên, chúng tôi có cập nhật một số kết quả phân tích mới về ADN và thay đổi giống của một số loài, như khướu mào bụng trắng *Yuhina zantholeuca* trước đây thuộc giống *Yuhina* nay chuyển thành giống *Erponis* [1]. Đối với tên phổ thông, chúng tôi chủ yếu dựa theo Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995 [8]; những trường hợp riêng sẽ có thảo luận và chú dẫn.

Để xây dựng biểu đồ dạng nhánh cây so sánh độ tương đồng về cấu trúc thành phần loài giữa các trại, chúng tôi sử dụng phần mềm Minitab ver.12.2.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần loài chim được bắt thả bằng phương pháp lưới mờ tại khu vực nghiên cứu núi Ten, VQG Xuân Sơn

Qua hai đợt bắt thả bằng lưới mờ tại 3 trại ở các độ cao khác nhau tại núi Ten, chúng tôi đã thu được một số kết quả cụ thể về thành phần loài chim hiện diện ở VQG Xuân Sơn. Tổng số chim thu được là 311 cá thể của 46 loài thuộc 11 họ trong 4 bộ (bảng 1). Bộ Sẻ Passeriformes là bộ đa dạng nhất về họ (7 họ, chiếm 63,64% tổng số họ) và về loài (40 loài, chiếm 86,96% tổng số loài) (bảng 2). Trong 11 họ thu được, họ Chim chích Sylviidae có số loài nhiều nhất, với 17 loài, chiếm 36,96% tổng số loài; trong đó 8 loài thuộc phân họ Chim chích Acrocephalinae và 9 loài thuộc phân họ Khướu Sylviinae. Họ có số lượng loài nhiều thứ hai là họ Đớp ruồi Muscicapidae, với 12 loài, chiếm 26,08% tổng số loài. Nhiều họ chỉ có 1 loài duy nhất như: họ Gõ kiến Picidae, họ Chim xanh Irenidae, họ Cu rốc Megalaimidae, họ Nuốc Trogonidae, họ Mỏ rộng Eurylaimidae.

Bảng 1

Thành phần loài và số lượng cá thể của các loài chim được bắt thả và đeo vòng ở VQG Xuân Sơn trong năm 2006

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông và tên tiếng Anh	Đeo vòng	Bắt lại
	I. PICIFORMES **1. Picidae**	BỘ GÕ KIẾN **Họ Gõ kiến**		
1	*Sasia ochracea* Hodgson, 1837	Gõ kiến lùn mày trắng White-browed piculet	1	
	2. Megalaimidae	**Họ Cu rốc**		
2	*Megalaima faiostricta* (Temminck, 1832)	Cu rốc đầu xám Green-eared barbet	1	

	II. TROGONIFORMES **3. Trogonidae**	BỘ NUỐC **Họ Nuốc**		
3	*Harpactes erythrocephalus* (Gould, 1834)	Nuốc bụng đỏ Red-headed trogon	1	
	III. STRIGIFORMES **4. Strigidae**	BỘ CÚ **Họ Cú mèo**		
4	*Otus bakkamoena* Pennant, 1769	Cú mèo khoang cổ Collared scops owl	1	
5	*Glaucidium brodiei* (Burton, 1836)	Cú vọ mặt trắng Collared owlet	1	
6	*G. cuculoides* (Vigors, 1831)	Cú vọ Asian barred owlet	1	
	IV. PASSERIFORMES **5. Eurylaimidae**	BỘ SẺ **Họ Mỏ rộng**		
7	*Serilophus lunatus* (Gould, 1834)	Mỏ rộng hung Silver-breasted broadbill	2	
	6. Irenidae	**Họ Chim xanh**		
8	*Chloropsis hardwickii* Jardine et Selby, 1830	Chim xanh hông vàng Orange-bellied leafbird	6	
	7. Corvidae **Dicrurinae** **Rhipidurini**	**Họ Rẻ quạt** **Phân họ Rẻ quạt** **Nhóm (Tộc) Rẻ quạt**		
9	*Rhipidura albicollis* (Vieillot, 1818)	Rẻ quạt họng trắng White-throated fantail	3	
	Monarchini	**Nhóm Thiên đường**		
10	*Terpsiphone paradisi* (Linnaeus, 1758)	Thiên đường đuôi phướn Asian paradise flycatcher	2	
	8. Muscicapidae **Turdinae**	**Họ Đớp ruồi** **Phân họ Chích chòe**		
11	*Myophonus caeruleus* (Scopoli, 1786)	Hoét xanh Blue whistling thrush	1	
12	*Turdus cardis* Temminck, 1831	Hoét bụng trắng Japanese thrush	12	
	Muscicapinae **Muscicapini**	**Phân họ Đớp ruồi** **Nhóm Đớp ruồi**		
13	*Ficedula strophiata* (Hodgson, 1837)	Đớp ruồi họng hung Rufous-gorgeted flycatcher	6	1
14	*F. monileger* (Hodgson, 1845)	Đớp ruồi họng trắng White-gorgeted flycatcher	4	
15	*Niltava grandis* (Blyth, 1842)	Đớp ruồi lớn Large niltava	1	
16	*N. macgrigoriae* (Burton, 1836)	Đớp ruồi trán đen Small niltava	4	
17	*N. davidi* La Touche, 1907	Đớp ruồi cằm đen Fujian niltava	7	4
18	*Cyornis concretus* (S. Muller, 1836)	Đớp ruồi trắng White-tailed flycatcher	4	1
19	*Culicicapa ceylonensis* (Swainson, 1820)	Đớp ruồi đầu xám Grey-headed canary flycatcher	3	

	Saxicolini	**Nhóm Oanh**		
20	*Luscinia sibilans* (Swinhoe, 1863)	Oanh cổ trắng Rufous-tailed robin	1	
21	*Tarsiger cyanurus* (Pallas, 1773)	Oanh đuôi cụt lưng xanh Orange-flanked bush robin	3	
22	*Myiomela leucura* (Hodgson, 1845)	Oanh đuôi trắng White-tailed robin	13	2
	9. Pycnonotidae	**Họ Chào mào**		
23	*Alophoixus pallidus* (Swinhoe, 1870)	Cành cạch lớn Puff-throated bulbul	11	
24	*Hypsipetes mcclellandii* Horsfield, 1840	Cành cạch núi Mountain bulbul	1	
	10. Sylviidae **Acrocephalinae**	**Họ Chim chích** **Phân họ Chim chích**		
25	*Urosphena squameiceps* (Swinhoe, 1863)	Chích á châu Asian stubtail	3	
26	*Orthotomus cuculatus* Temminck, 1836	Chích bông đầu vàng Mountain tailorbird	1	
27	*Phylloscopus proregulus* (Pallas, 1811)	Chích hông vàng Pallas's leaf warbler	2	1
28	*Seicercus tephrocephalus* (Anderson, 1871)	Chích đầu xám Grey-crowned warbler	1	
29	*S. valentini* (Hartert, 1907)	Chích bianchi Bianchi's warbler	6	1
30	*S. affinis* (Hodgson, 1854)	Chích đớp ruồi mày đen White-spectacled warbler	4	
31	*S. castaniceps* (Hodgson, 1845)	Chích đớp ruồi đầu hung Chestnut-crowned warbler	2	
32	*Abroscopus superciliaris* (Blyth, 1859)	Chích đớp ruồi mỏ vàng Yellow-bellied warbler	1	
	Sylviinae **Timaliini**	**Phân họ Khướu** **Nhóm Khướu**		
33	*Stachyris chrysaea* Blyth, 1844	Khướu bụi vàng Golden babbler	11	1
34	*S. nigriceps* Blyth, 1844	Khướu bụi đầu đen Grey-throated babbler	20	7
35	*S. striolata* (S. Muller, 1836)	Khướu bụi đốm cổ Spot-necked babbler	4	
36	*Macronous gularis* (Horsfield, 1822)	Chích chạch má vàng Striped tit babbler	13	
37	*Alcippe rufogularis* (Mandelli, 1873)	Lách tách họng hung Rufous-throated fulvetta	3	
38	*A. morrisonia* Swinhoe, 1863	Lách tách má xám Grey-cheeked fulvetta	91	21
39	*Yuhina castaniceps* (Moore, 1854)	Khướu mào khoang cổ Striated yuhina	12	1
40	*Y. nigrimenta* Blyth, 1845	Khướu mào mặt đen Black-chinned yuhina	10	
41	*Erpornis zantholeuca* Blyth, 1844	Khướu mào bụng trắng White-bellied erpornis	1	

	11. Nectariniidae **Nectariniinae** **Dicaeini**	**Họ Hút mật** **Phân họ Hút mật** **Nhóm Chim sâu**		
42	*Dicaeum ignipectus* (Blyth, 1843)	Chim sâu ngực đỏ Fire-breasted flowerpecker	1	
	Nectariniini	**Nhóm Hút mật**		
43	*Aethopyga christinae* Swinhoe, 1869	Hút mật đuôi nhọn Fork-tailed sunbird	3	
44	*A. saturata* (Hodgson, 1836)	Hút mật ngực đỏ Black- throated sunbird	1	
45	*Arachnothera longirostra* (Latham, 1790)	Bắp chuối mỏ dài Little spiderhunter	1	
46	*A. magna* (Hodgson, 1836)	Bắp chuối đốm đen Streaked spiderhunter	3	
	Tổng cộng:		**284**	**40**

Bảng 2

Cấu trúc của thành phần loài chim được bắt, thả bằng phương pháp lưới mờ tại VQG Xuân Sơn

STT	Bộ	Số họ	Số loài	Số cá thể
1	GÕ KIẾN - PICIFORMES	2	2	2
2	NUỐC - TROGONIFORMES	1	1	1
3	CÚ - STRIGIFORMES	1	3	3
4	SẺ - PASSERIFORMES	7	40	305
	Tổng cộng:	**11**	**46**	**311**

Trong số 311 cá thể chim thu được có 284 cá thể được đeo vòng mới và 40 cá thể được bắt lại (trong đó có 27 cá thể được bắt lại từ những đợt đeo vòng trước). Các cá thể được bắt lại thuộc 10 loài, trong đó 6 loài thuộc họ Chim chích Acrocephalinae (chích hông vàng, chích bianchi, khướu bụi vàng, khướu bụi đầu đen, lách tách má xám, khướu mào khoang cổ) và 4 loài thuộc họ Đớp ruồi Muscicapidae (đớp ruồi họng hung, đớp ruồi cằm đen, đớp ruồi trắng và oanh đuôi trắng). Trong 10 loài này thì lách tách má xám có số lượng cá thể được bắt lại nhiều nhất (21 cá thể), tiếp đến là khướu bụi đầu đen (7 cá thể).

Loài *Seicercus valentini* (Hartert, 1907) là một trong 4 phân loài của *S. burkii* (Burton, 1836) [12] bao gồm: *S. b. burkii*, *S. b. tephrocephalus*, *S. b. distinctus*, *S. b. valentini* và phân bố sát với vùng Tây bắc Việt Nam là *S. b. distinctus*. Theo Võ Quý, 1981 [7], *S. b. tephrocephalus* phân bố ở tỉnh Nghệ An và *S. b. distinctus* phân bố ở các tỉnh Yên Bái, Lào Cai và Thanh Hóa. Theo Robson, 2000 thì *S. v. valentini* là loài định cư tương đối phổ biến đến phổ biến ở vùng Tây bắc. Dựa theo kết quả phân tích mới đây về hình thái, âm sinh học và ADN, loài *S. burkii* (Burton, 1836) trước đây được tách thành 6 loài khác nhau: *S. burkii* (Burton, 1836), *S. tephrocephalus* (Anderson, 1871), *S. omeiensis* Martens, Eck, Packert et Sun, 1999, *S. soror* Alstrom and Olsson, 1999, *S. valentini* (Hartert, 1907) và *S. whistleri* Ticehurst, 1925. Bằng phân tích ADN, loài *S. valentini* được chia tiếp thành 2 phân loài là: *S. v. valentini* và *S. v. latouchei*; loài *S. whistleri* được chia thành 2 phân loài là: *S. w. whistleri* và *S. w. nemoralis*. Theo phân tích đó, mẫu thu ở miền Bắc Việt Nam thuộc phân loài *S. v. latouchei* [6]. Căn cứ vào đặc điểm hình thái của mẫu thu được ở VQG Xuân Sơn, chúng tôi bước đầu xác định loài thu được là *Seicercus valentini* và tạm lấy tên phổ thông là chích bianchi dựa theo tên tiếng Anh để dễ phân biết với các loài khác. Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ cố gắng thu mẫu máu của loài này vào mùa đông (theo ý kiến của Nguyễn Cứ) để phân tích AND, làm cơ sở thẩm định chính xác hơn về loài này. Đồng thời, chúng tôi cũng sẽ thu âm tiếng

kêu, tiếng hót của loài này để so sánh về mặt âm sinh học.

Việc nghiên cứu đặc điểm sinh thái, vùng sống, sự di chuyển và sự kiếm ăn của các loài chim thu được bằng lưới mờ cho thấy những loài chim bắt được bằng phương pháp này chủ yếu là những loài thường di chuyển ở tầng thấp, hay kiếm ăn ở tầng cây bụi. Những loài được bắt lại nhiều thường là những loài định cư và hay di chuyển theo đàn. Tuy nhiên, một số loài hay di chuyển ở tầng tán của rừng cũng đôi khi bắt được bằng lưới mờ do quá trình di chuyển xuống tầng thấp để kiếm nguồn nước hoặc bay vượt các dông núi xuyên qua các thảm thực vật rừng lùn trên núi cao để di chuyển từ sinh cảnh bên này núi sang sinh cảnh bên kia núi.

2. So sánh cấu trúc của thành phần loài giữa các trại trong từng đợt nghiên cứu

Tổng số cá thể thu mẫu trong đợt nghiên cứu thứ nhất là 238 cá thể của 39 loài thuộc 10 họ, 4 bộ. Trong đó, 229 cá thể được đeo vòng và 21 cá thể được bắt lại (trong đó có 9 cá thể được bắt lại từ những đợt đeo vòng trước đó).

Việc phân tích thành phần loài ở từng trại cho thấy độ đa dạng về cấu trúc của thành phần loài cao nhất là ở trại 3 (26 loài), tiếp đến là trại 1 (21 loài) và kém đa dạng nhất là trại 2 (15 loài). Qua biểu đồ 1 thì độ tương đồng về cấu trúc của thành phần loài giữa trại 2 và 3 là khá gần gũi, còn cấu trúc của thành phần loài của trại 1 thì khác nhiều so với cả hai trại 2 và 3. Sự khác biệt này, theo chúng tôi, do nhiều yếu tố chi phối như sự khác nhau về độ cao (trại 1 ở độ cao dưới 800 m, trại 2 ở độ cao trên dưới 900 m, trại 3 ở độ cao trên 1000 m so với mặt nước biển), thảm thực vật, khí hậu, nguồn thức ăn, diện tích của vùng sống cũng như sự thích nghi về đặc điểm sinh học, sinh thái của từng loài ở mỗi khu vực nghiên cứu.

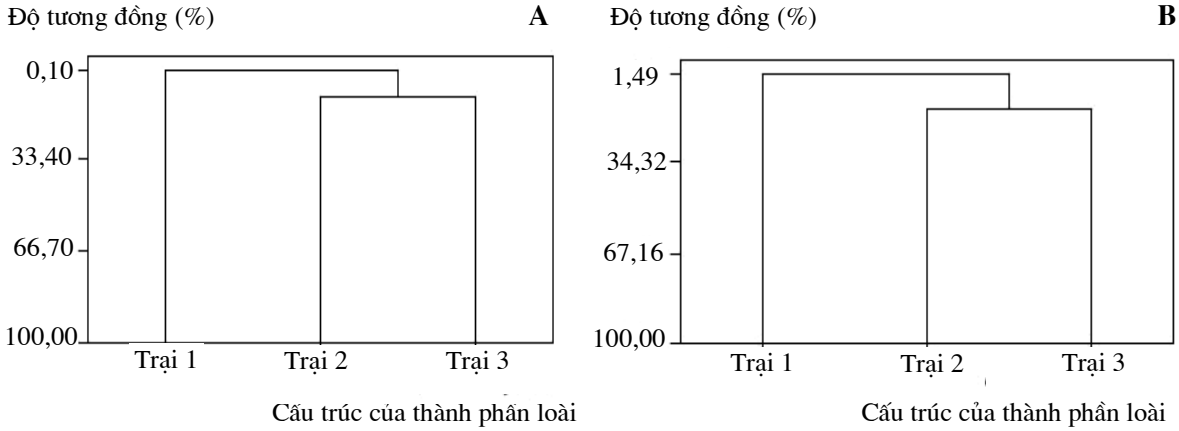

Hình. Độ tương đồng trung bình về cấu trúc của thành phần loài chim giữa 3 trại
A. đợt 1 (1 - 2006); B. đợt 2 (3 - 2006)

Trong lần nghiên cứu thứ hai, chúng tôi thu được 73 cá thể của 27 loài thuộc 7 họ, 2 bộ. Trong đó, 55 cá thể được đeo vòng mới và 19 cá thể được bắt lại (trong đó 18 cá thể được bắt lại từ những đợt đeo vòng trước đó). Kết quả này cho thấy, độ đa dạng của cấu trúc thành phần loài trong đợt 2 cao nhất ở trại 3 (12 loài). Hai trại 1 và 2 có độ đa dạng về thành phần loài giống nhau (11 loài).

Hình B cho thấy, cũng như ở lần nghiên cứu 1, độ tương đồng về cấu trúc của thành phần loài giữa trại 2 và 3 là khá gần gũi, còn cấu trúc của thành phần loài ở trại 1 thì khác nhau nhiều so với cả hai trại 2 và 3. Sự khác biệt về cấu trúc của thành phần loài chim ở các trại trong lần 2 phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết và thời gian mùa trong năm.

Việc so sánh giữa hai đợt nghiên cứu cho thấy trong đợt 2, ngoài các loài giống với đợt 1, thì bổ sung thêm cho danh sách 7 loài nữa là: chích đớp ruồi mày đen, chích đớp ruồi mỏ vàng, cú vọ mặt trắng, hút mật ngực đỏ, khướu mào bụng trắng, mỏ rộng hung, thiên đường đuôi phướn. Tuy nhiên, trong đợt 2, có 19 loài thu mẫu được ở đợt 1 nhưng không thu được ở đợt 2. Cụ thể, một số loài thu được nhiều ở đợt 1

nhưng không có ở đợt 2 như: khướu mào mặt đen (10 cá thể), chim xanh hông vàng (6 cá thể), đớp ruồi họng hung (6 cá thể), đớp ruồi họng trắng (4 cá thể)… Sự khác nhau này được lý giải do có một số chủng quần di cư; ngoài ra, thời gian của đợt nghiên cứu thứ 2 trùng với thời gian nhiều loài chim bước vào mùa sinh sản. Trong đợt 2, chúng tôi quan sát thấy nhiều hoạt động tha rác làm tổ. Ở nhiều loài, chim đực đã xuất hiện bộ lông khoe mẽ mới. Nhiều loài trong đợt 2 được thu mẫu cùng lúc cả con đực và cái; nhiều loài đã không di chuyển theo đàn lớn như ở đợt 1.

Việc so sánh độ tương đồng về cấu trúc của thành phần loài của cùng một trại giữa hai đợt nghiên cứu cho thấy trại 2 có độ tương đồng cao nhất (44%), tiếp đến là trại 3 (26,67%) và thấp nhất là trại 1 (18,50%). Sự khác nhau này tương ứng với sự thay đổi về điều kiện thời tiết theo mùa, cũng như sự thay đổi về đặc điểm của thảm thực vật và nguồn thức ăn. Sự ảnh hưởng của thời tiết theo mùa có ảnh hưởng rõ nét đến việc mở rộng hoặc thu hẹp vùng phân bố của một số loài theo độ cao.

III. KẾT LUẬN

1. Sử dụng phương pháp lưới mờ, sau hai đợt nghiên cứu lặp lại tại 3 trại nghiên cứu ở núi Ten, VQG Xuân Sơn, với tổng số 30 vị trí đặt lưới, chúng tôi đã thu được 311 cá thể chim của 46 loài thuộc 11 họ, 4 bộ. Bộ Sẻ Passeriformes là bộ đa dạng nhất về họ và loài với 7 họ và 40 loài. Trong 11 họ, họ Chim chích Sylvidae có số loài nhiều nhất, 17 loài chiếm 36,96% tổng số loài thu được.

2. Trong 311 cá thể thu được thì 284 cá thể được đeo vòng mới và 40 cá thể được bắt lại (trong đó có 27 cá thể được bắt lại từ những đợt đeo vòng trước đó). Các cá thể bắt lại thuộc 10 loài, trong đó 6 loài thuộc họ Chim chích và 4 loài thuộc họ Đớp ruồi. Các loài được bắt lại hầu hết là các loài định cư. Loài lách tách má xám *Alcippe morrisonia* có số lượng cá thể được bắt lại nhiều nhất (21 cá thể), chứng tỏ những chủng quần lách tách má xám ở đây có vùng phân bố trong khu vực khá ổn định.

3. Qua cả 2 đợt nghiên cứu, độ tương đồng về cấu trúc của thành phần loài giữa hai trại 2 và 3 là khá gần gũi, còn cấu trúc của thành phần loài của trại 1 thì khác nhiều so với hai trại 2 và 3. Điều này thể hiện có sự khác biệt về cấu trúc của thành phần loài chim theo độ cao.

4. Tỷ lệ tương đồng về cấu trúc của thành phần loài ở trại 2, qua hai đợt nghiên cứu là cao nhất (44,44%), chứng tỏ quần xã chim ở khoảng độ cao này là khá ổn định và thích hợp với nhiều loài định cư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Cibois A. et al.**, 2002: J. Avian Biol., 33: 380-390.
2. **Nguyễn Cử**, **Lê Trọng Trải**, **Karen Phillipps**, 2000: Chim Việt Nam. Nxb. Lao động - Xã hội.
3. **Dunn E. H.**, **Ralph C. J**., 2004: Studies in Avian Biology, 29: 1-6.
4. **Inskipp T.**, **Lindsey N.** and **Duckworth W.**, 1996: Annotated checklist of the birds of the Oriental Region. Sandy, Bedfordshire, UK.
5. **King B. F.**, **Dickinson E. C.**, **Woodcock M. W**., 1975: A Field Guide to the Birds of South-East Asia. London: Collins.
6. **Olsson U.**, **Alstrom P.**, **Sundberg P.**, 2004: Zoologica Scripta, 33(6): 501-510.
7. **Võ Quý**, 1981: Chim Việt Nam, hình thái và phân loại, tập II. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
8. **Võ Quý**, **Nguyễn Cử**, 1995: Danh lục Chim Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
9. **Robson C.**, **2000**: A field guide to the birds of South-East Asia (Thailand, Peninsular Malaysia, Singapore, Myanmar, Laos, Vietnam, Campodia), New Holland Publishers (UK.) Ltd.
10. **Nguyen Lan Hung Son**, 2005: Using mist-nets and point counts to study birds assemblages in breeding season in Gardouch forest, Southern France. INRA/CEFS, Toulouse.
11. **Strange M.**, 2002: A photographic guide to the birds of Southeast Asia (including the Philippines & Borneo). Christopher Helm, London.
12. **Trịnh Tác Tân**, 1958: Mục lục phân bố các loài chim ở Trung Quốc, tập II: bộ Sẻ. Nxb. Khoa học.

RESULTS OF THE PRELIMINARY SURVEY ON THE AVIFAUNA IN THE XUANSON NATIONAL PARK (PHUTHO PROVINCE) BY THE MIST-NETS METHOD

NGUYEN LAN HUNG SON, NGUYEN THANH VAN

SUMMARY

Using the mist-nets method to study the avifauna in the Xuanson national park (Phutho province) during January and March of 2006, we have captured, at three research camps on the Ten mountain (1.253 m/alt.), 311 birds belonging to 46 species of 11 families, 4 orders. Passeriformes was the most abundant order of families (7 families) and species (40 species). Among these 11 families, Sylvidae was the most abundant one of species (17 species). Among these 311 captured birds, 284 birds were ringed and 40 ones were recaptured. During the two bird survey times in the Xuanson national park, *Alcippe morrisonia* was captured and recaptured most frequently. Based on the mean similarity dendrogram, the bird species composition was similar between the camp 2 and the camp 3 and different from the camp 1.

The bird capture by mist-nets could give us an insight into the health and the demography of the studied bird population. To estimate the evolution trends and the health status of the birds community in Xuanson national park, it was necessary to continue this study for a long period.

Ngày nhận bài: *12-5-2006*